

Đánh giá tác động và chi phí của một hệ thống hưu trí xã hội mở rộng ở Việt Nam

GIANG THANH LONG & WADE DONALD PFAU

Người trình bày:

Giang Thanh Long (NEU & VDF)

Bài trình bày tại Hội thảo

"An sinh xã hội ở Việt Nam: Chuẩn bị cho giai đoạn phát triển mới"

ĐH Kinh tế Quốc dân, ngày 9/9/2008

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

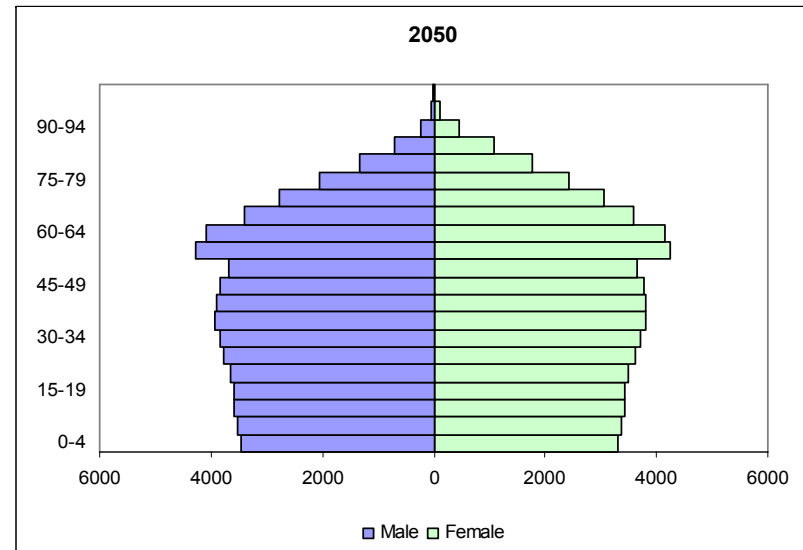
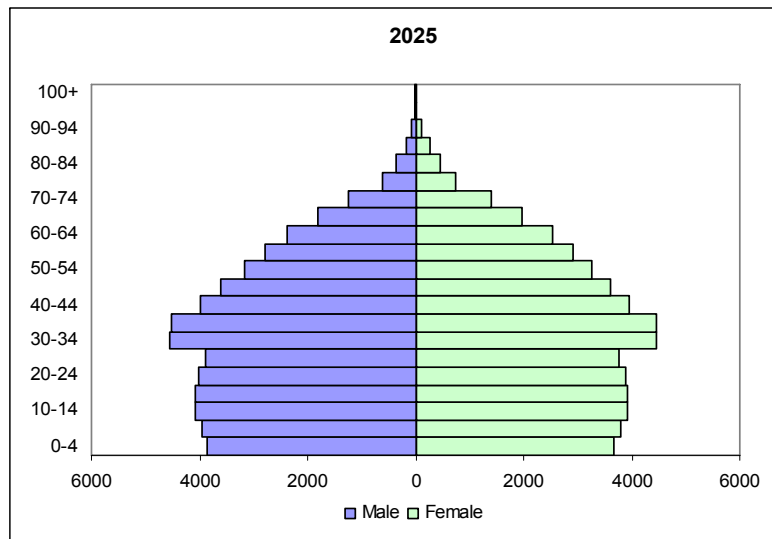
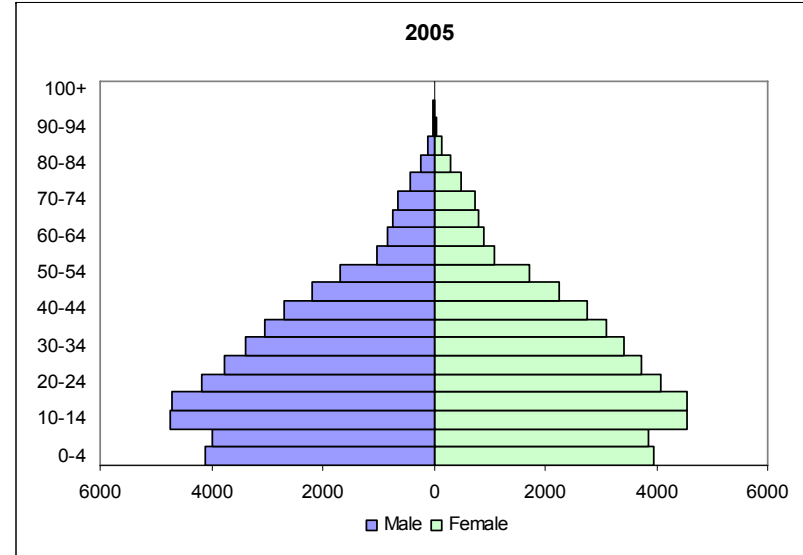
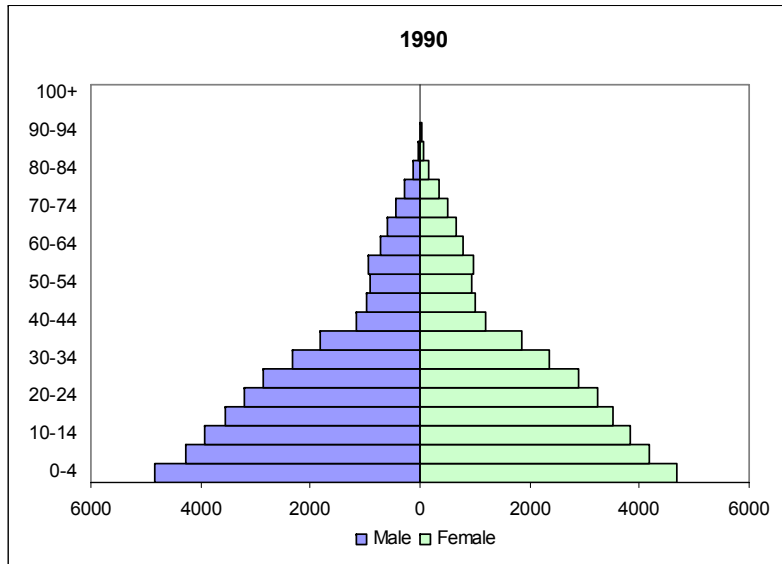
- Giới thiệu
- Tổng quan các nghiên cứu về tác động của hưu trí xã hội đến nghèo
- Số liệu và phương pháp phân tích
- Kết quả và bàn luận chính sách
- Một số kết luận

GIỚI THIỆU

[1]

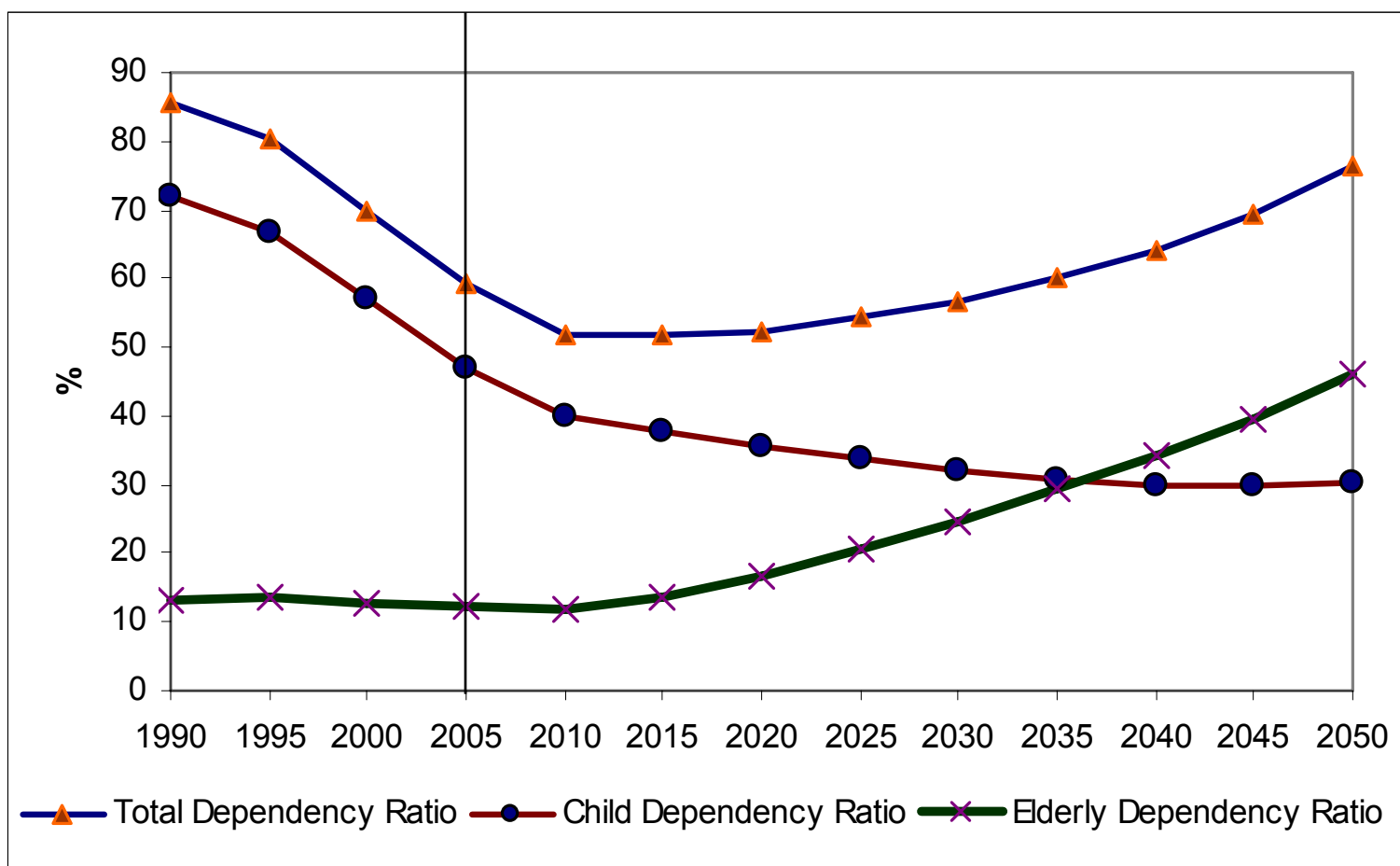
- Dân số già hóa nhanh đang diễn ra ở cả nước phát triển và đang phát triển và xu hướng này sẽ tiếp diễn với mức độ cao hơn trong những năm tới đây. Vấn đề này trở thành bài toán chính sách hóc búa đối với chính phủ trong việc bảo trợ người cao tuổi.
- Trong bối cảnh kinh tế xã hội chuyển đổi nhanh chóng do tác động của hiện đại hóa và đô thị hóa, sự hỗ trợ ngày càng giảm của gia đình đối với người cao tuổi đặt ra những câu hỏi chính sách quan trọng với các nước đang phát triển khi mà hệ thống an sinh xã hội của những nước này còn yếu kém và mức độ bao phủ còn quá thấp (Schwarz, 2003).
- Gần đây, Việt Nam cũng bắt đầu trải nghiệm quá trình thay đổi dân số theo hướng nêu trên. Dự báo dân số của UN (2007) cho thấy người cao tuổi sẽ tăng nhanh chóng trong vòng một vài thập kỷ tới cả về số lượng và tỷ lệ so với tổng dân số.

Dự báo dân số Việt Nam, 2005-2050



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ United Nations (2007)

Tỷ lệ phụ thuộc dân số Việt Nam, 2005-2050



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ United Nations (2007)

GIỚI THIỆU

[2]

- *Đổi mới* cải thiện đáng kể mức sống cho người dân, nhưng nhiều nhóm người cao tuổi vẫn sống trong điều kiện dễ tổn thương. Một phần nhỏ người cao tuổi nhận được các khoản an sinh xã hội, còn phần lớn thì sống dựa vào lao động của bản thân và/hoặc hỗ trợ của gia đình (MOLISA, 2006). Số liệu điều tra hộ gia đình cũng cho thấy số lượng người cao tuổi sống phụ thuộc giảm đi, trong khi số người sống cô đơn tăng lên (Giang và Pfau, 2007a; ILSSA và UNFPA, 2007). Vì vậy, sự hỗ trợ ngày càng giảm của gia đình sẽ khiến người cao tuổi càng dễ tổn thương.
- Hệ thống hưu trí xã hội trên thế giới đang đóng góp đáng kể vào việc giảm đói nghèo cho người cao tuổi và gia đình họ (HAI, 2006). Việt Nam cũng đang có một hệ thống hưu trí xã hội, nhưng tác động và mức độ bao phủ vẫn còn rất hạn chế (NACSA, 2006; ILSSA và UNFPA, 2007).
- Nghiên cứu này đánh giá vai trò và tác động của hệ thống hưu trí xã hội mở rộng trong việc giảm nghèo cho người cao tuổi ở Việt Nam. Chúng tôi không bàn luận về việc quản lý hệ thống bởi đây là một khía cạnh quan trọng khác của hệ thống.

CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY...

[1]

- **Nghiên cứu mô phỏng** giúp chúng ta đánh giá được vai trò và tác động mang tính tiềm năng của hệ thống hưu trí xã hội đến đói nghèo của người cao tuổi bằng việc sử dụng số liệu điều tra hộ gia đình. Tuy nhiên, đến nay số lượng nghiên cứu loại này không phải là nhiều.
- **Bhorat (2003)** đánh giá tác động của hệ thống này cho Nam Phi với số liệu từ Điều tra Thu nhập và Chi tiêu 1999;
- **Gassman và Behrendt (2006)** đánh giá tác động của hệ thống chuyển giao thu nhập ở Senegal và Tanzania với số liệu điều tra hộ gia đình của hai nước năm 2001;
- **Kakwani và Subbarao (2005)** đánh giá hệ thống cho 15 nước ở Châu Phi, trong khi **Kakwani và cộng sự (2006)** phân tích cho trường hợp của Kenia.
- Tất cả các nghiên cứu trên đều cho thấy hệ thống hưu trí xã hội có tác động giảm nghèo cao và chi phí nhỏ so với tổng thu nhập quốc dân (dưới 3% GDP).

CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY...

[2]

- Với Việt Nam, **Weeks và cộng sự (2004)** nghiên cứu định lượng cho hệ thống hưu trí phổ cập (universal) cho người từ 65 tuổi trở lên với số liệu VLSS 1993 và 1998. Kết quả ước lượng cho thấy tổng chi phí vào khoảng 2.2% GDP năm 1998. Tuy nhiên, họ không tính toán xem hệ thống có thể giảm nghèo cho người cao tuổi ở mức nào.
- Trong bài viết trước (**Giang và Pfau, 2007b**), chúng tôi sử dụng số liệu VHLSS2004 để đánh giá tác động của một hệ thống hưu trí phổ cập đến tình trạng nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam. Kết quả cho thấy rằng hệ thống đó giúp giảm nghèo cho người cao tuổi ở mức độ khác nhau, tùy theo nhóm người cao tuổi. Mức chi phí chi trả dao động từ 1,2% đến 3% GDP trong giai đoạn 2005-2050.
- Tuy nhiên, **trong bối cảnh ngân sách hạn chế**, câu hỏi quan trọng nhất là **nên hỗ trợ nhóm người cao tuổi nào để chi phí thấp và hiệu quả cao**. Nghiên cứu này sẽ giải đáp một phần của câu hỏi này.

SỐ LIỆU

- Chúng tôi sử dụng VHLSS2004 của Tổng cục Thống kê.
- Điều tra này được tiến hành theo hộ gia đình với nhiều thông tin cụ thể như thu nhập, chi tiêu, sở hữu tài sản, tình trạng nghèo đói, và việc tham gia các chương trình giảm nghèo...
- Điều tra cũng cung cấp nhiều thông tin cá nhân nên chúng tôi có thể xác định ai là người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) và hộ gia đình có người cao tuổi (có ít nhất một người cao tuổi). VHLSS 2004 điều tra 39.696 người của 9.189 hộ gia đình, trong đó số người cao tuổi và số hộ có người cao tuổi tương ứng là 3.806 và 2.784.
- Dù vậy, số liệu cũng có nhiều hạn chế. Số liệu về thu nhập, chi tiêu và tài sản chỉ được xác định ở cấp hộ gia đình nên chúng tôi không thể xác định ai là nguồn thu nhập chính, ai là người tiêu dùng nhiều/ít nhất, và các khoản hỗ trợ trong nội bộ gia đình. Vì lý do này mà đường nghèo chính thức được xác định bằng chi tiêu bình quân đầu người – cách xác định có thể không sát với thực tiễn (Deaton, 1997; Barrientos, 2006).

PHƯƠNG PHÁP – Đo lường mức độ nghèo

- Tỷ lệ nghèo, khoảng cách nghèo, và mức độ trầm trọng của nghèo sẽ được tính toán trong nghiên cứu này. **Tỷ lệ nghèo** thể hiện tỷ lệ phần trăm người cao tuổi có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn đường nghèo. **Khoảng cách nghèo** cho biết lượng tiền cần thiết để san bằng khoảng cách giữa chi tiêu của người cao tuổi với đường nghèo. **Mức độ trầm trọng của nghèo** được đo bằng tổng bình phương khoảng cách nghèo của tất cả người cao tuổi nghèo.
- Chúng tôi sẽ sử dụng nhiều đường nghèo để xem tỷ lệ nghèo, khoảng cách nghèo và mức độ trầm trọng của nghèo sẽ thay đổi thế nào. Chúng tôi dùng ba đường nghèo: (1) **50% của đường nghèo chính thức**; (2) **100% của đường nghèo chính thức**; và (3) **167% của đường nghèo chính thức** (hay tương ứng 50% GDP bình quân đầu người). Năm 2004, đường nghèo chính thức là 2.077 triệu đồng/người/năm.

PHƯƠNG PHÁP – Đo lường mức độ nghèo...

- Để hạn chế sai sót trong việc đo lường mức độ nghèo với đường nghèo chính thức, chúng tôi sử dụng hai chỉ số thể hiện quy mô tương đương (equivalence scales): (i) “quy mô tương đương chi tiêu bình quân đầu người” (theo cách đo lường nghèo chính thức), và (ii) “quy mô tương đương chi tiêu người lớn” (“alternative adult equivalence scale”).
- Cách tính cho chỉ tiêu thứ hai như sau:

$$\text{Quy mô tương đương chi tiêu người lớn} = \frac{\text{Tổng chi tiêu hộ gia đình}}{1 + [\text{số người lớn} - 1 + \beta * \text{số trẻ em}]^\alpha}$$

trong đó $\beta=0.5$ và $\alpha=0.75$ (theo Barrientos, 2005). Khi $\beta=1$ và $\alpha=1$, chúng ta có “quy mô tương đương chi tiêu bình quân đầu người”

PHƯƠNG PHÁP – Đánh giá tác động của hệ thống

- Chúng tôi cũng tính toán xem hệ thống hưu trí xã hội sẽ tác động đến ích lợi của mọi người (trong đó có người cao tuổi) như thế nào. **Mức thay đổi ích lợi được đo lường bằng sự thay đổi giá trị logarit của chi tiêu.** Lưu ý, chi tiêu ở đây được tính theo cả hai chỉ số quy mô tương đương nêu trên.
- Chúng tôi sẽ đánh giá tác động của bảy hệ thống với **bảy nhóm đối tượng sau:** (1) cho tất cả người cao tuổi (hay hệ thống phổ cập)-**ALL**; (2) cho người cao tuổi không có bất kỳ khoản an sinh xã hội nào-**SOC**; (3) cho người cao tuổi sống ở vùng nông thôn-**RUR**; (4) người cao tuổi kết hôn chỉ được nhận 75% khoản lương hưu quy định-**M75**; (5) chỉ dành cho phụ nữ cao tuổi-**FEM**; (6) cho người cao tuổi sống cô đơn-**ALO**; và (7) chỉ cho người cao tuổi sống ở vùng Tây Bắc và Cao Nguyên Trung Bộ-**REG**.

PHƯƠNG PHÁP – Giả định

- Thứ nhất, chúng tôi giả định rằng khoản lương hưu xã hội của mỗi người cao tuổi sẽ được tính chung vào tổng chi tiêu cho hộ gia đình của người đó, và sau đó tổng chi tiêu này được đem chia đều cho các thành viên trong hộ gia đình. Đây là một giả định hợp lý vì chúng tôi không thể tính toán được chi tiêu cá nhân với số liệu hiện có. Với giả định này, khoản hưu trí xã hội sẽ làm giảm mức nghèo cho cả người cao tuổi và không cao tuổi, cả người được nhận và không được nhận khoản lương hưu trí xã hội.
- Thứ hai, chúng tôi cũng giả định rằng chỉ có mức lương hưu trí xã hội đang xem xét là có thể thay đổi, còn tất cả các yếu tố có liên quan sẽ không thay đổi. Nói cách khác, người cao tuổi và các thành viên của hộ gia đình sẽ không thay đổi hành vi khi nhận được khoản lương hưu xã hội. Ngoài ra, không có bất kỳ một tác động mang tầm kinh tế vĩ mô nào gắn liền với việc đưa hệ thống hưu trí xã hội vào thực tiễn.

PHƯƠNG PHÁP – Giả định...

- Thứ ba, chúng tôi giả định rằng hệ thống hưu trí xã hội đang xem xét sẽ hoạt động với khoản tài chính hạn chế ở mức 0,25% đến 1,5% GDP. Đây là mức giả định phù hợp với một nước đang phát triển (UN-DESA, 2007). Trong mức tài chính cho phép này, chúng tôi sẽ tính toán chi tiết để tìm ra hệ thống nào có tác động giảm nghèo cao nhất, tăng ích lợi lớn nhất, và chi phí thấp nhất có thể.

PHƯƠNG PHÁP – Ước lượng chi phí

- Chúng tôi sử dụng phương pháp của Willmore (2007): Phương pháp này không tính đến chi phí quản lý, chỉ tính chi phí chi trả lương hưu.
- Giả sử số người cao tuổi có thể nhận lương hưu chiếm $e(\%)$ tổng dân số và mức hưởng cho mỗi người bằng $b(\%)$ GDP bình quân đầu người. Tổng chi phí chi trả lương hưu (không có chi phí quản lý) sẽ là $t(\%)$ GDP, trong đó $t = e * b$.
- Cách tính này ngụ ý rằng mức hưởng không được điều chỉnh theo đường nghèo bởi đường nghèo thay đổi theo lạm phát hơn là theo GDP. Với cách tính này, khi GDP tăng nhanh hơn lạm phát, mức hưởng cũng sẽ tăng lên khi tính bằng tỷ lệ phần trăm so với đường nghèo.
- Càng nhiều người hưởng hoặc mức hưởng càng cao thì chi phí chi trả càng lớn.

PHƯƠNG PHÁP – Ước lượng chi phí dài hạn

- Chúng tôi sẽ sử dụng dự báo dân số của UN (2007) cho Việt Nam giai đoạn 2005-2050. Dự báo này dựa trên 3 giả định chủ yếu: mức sinh thấp, mức sinh trung bình, và mức sinh cao. Tất nhiên, gắn liền với giả định này là các giả định khác về tỷ lệ chết, tỷ lệ di cư...
- Giả định mức sinh thấp sẽ dẫn đến tỷ lệ người cao tuổi (tính bằng % tổng dân số) sẽ tăng lên, và chúng tôi gọi đây là hệ thống có chi phí cao. Hệ thống có chi phí trung bình là kịch bản tốt nhất dựa trên dự báo của UN, trong khi hệ thống có chi phí thấp là khi sử dụng giả định mức sinh cao (dẫn đến tỷ lệ người cao tuổi so với tổng dân số thấp).
- Do có sự không đồng nhất về số liệu người cao tuổi giữa dự báo của UN với số liệu của VHLSS 2004 nên chúng tôi sẽ điều chỉnh tỷ lệ người cao tuổi cho thống nhất trước khi tính toán các chi phí (tức là điều chỉnh 7,6% của UN theo 9,9% của VHLSS).



Kết quả ước lượng

Bảng 1. Đặc điểm dân số và tỷ lệ nghèo của người cao tuổi năm 2004

Các đặc điểm	% dân số cao tuổi	Tỷ lệ nghèo		
		50% đường nghèo chính thức	100% đường nghèo chính thức	167% đường nghèo chính thức
Người cao tuổi		1,5	17,9	47,2
Độ tuổi				
60 – 69	49,7	0,9	14,7	42,1
70 – 79	35,2	1,8	21,0	51,4
80 and older	15,1	2,6	21,0	54,4
Giới tính				
Nam	41,6	1,2	16,4	44,0
Nữ	58,4	1,7	18,9	49,5
Tình trạng hôn nhân				
Đang kết hôn	60,5	1,2	15,8	44,2
Không kết hôn (góa, ly dị...)	39,5	2,0	21,1	51,9
Khu vực cư trú				
Thành thị	26,7	0,1	4,3	16,3
Nông thôn	73,3	2,0	22,8	58,5
Vùng cư trú				
ĐB sông Hồng	25,8	0,7	16,3	45,2
Đông Bắc	10,5	1,3	25,2	64,1
Tây Bắc	1,9	4,6	53,2	72,9
Duyên hải Bắc Trung Bộ	12,6	4,3	31,2	62,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	9,9	2,8	21,6	55,0
Tây Nguyên	3,4	3,7	24,1	53,7
Đông Nam Bộ	15,4	0,3	2,8	13,7
ĐB sông Cửu Long	20,6	0,5	13,1	50,0
Kết cấu hộ gia đình cao tuổi				
Chỉ có người cao tuổi	20,7	1,8	16,8	45,5
Sống với con cái	75,5	1,4	18,6	48,7
Sống với người khác	3,8	1,1	10,5	32,2
Có nhận an sinh xã hội không?				
Có	34,9	1,3	15,7	40,0
Không	65,1	1,5	18,6	51,1

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2004.

Bảng 1: Đặc điểm và tình trạng nghèo của người cao tuổi

- Người cao tuổi ít tuổi hơn có tỷ lệ nghèo thấp hơn những người lớn tuổi hơn.
- Nam giới cao tuổi có tỷ lệ nghèo thấp hơn nữ giới cao tuổi.
- Khoảng 60% người cao tuổi đã kết hôn. Người cao tuổi kết hôn có tỷ lệ nghèo thấp hơn những người cao tuổi không kết hôn.
- Hơn 70% người cao tuổi sống ở các vùng nông thôn và họ có tỷ lệ nghèo cao hơn những người sống ở đô thị.
- Phụ nữ chiếm số đông trong người cao tuổi, nhưng họ lại có tỷ lệ nghèo cao hơn nam giới.
- Người cao tuổi đang hưởng các khoản an sinh xã hội có tỷ lệ nghèo thấp hơn những người không được hưởng bất kỳ khoản nào.

*Bảng 2. Ước lượng tác động của hệ thống hưu trí xã hội
(Mức hưởng bằng 50% đường nghèo chính thức; và người hưởng là tất cả người cao tuổi;
Hệ số quy mô chi tiêu tương đương theo bình quân đầu người)*

Chỉ số	ALL	SOC	M75	RUR	FEM	ALO	REG
Tổng chi phí (tỷ đồng)	8178,8	7111,2	6941,6	5997,7	4778,2	1690,6	435,9
(tính bằng % GDP)	1,14	0,99	0,97	0,84	0,67	0,24	0,06
% do người hưởng trực tiếp sử dụng	47,52	47,68	38,91	48,73	33,32	100	39,19
% do toàn bộ dân số cao tuổi sử dụng	47,52	47,68	46,25	48,73	46,66	100	39,19
% do toàn bộ dân số Việt Nam sử dụng	52,48	52,32	53,75	51,27	53,34	0	60,81
Người hưởng trực tiếp							
Tỷ lệ nghèo trước khi có hệ thống	17,89	17,56	18,26	22,83	18,91	16,84	34,67
Tỷ lệ nghèo sau khi có hệ thống	9,27	9,01	10,28	12,07	11,48	1,83	25,23
% thay đổi	-48,20	-48,71	-43,71	-47,13	-39,29	-89,15	-27,24
Khoảng cách nghèo trước khi có hệ thống	670,5	551,9	582,3	637,4	411,5	129,8	92,8
Khoảng cách nghèo sau khi có hệ thống	280,6	227,3	275,5	272,4	205,0	4,00	49,1
% thay đổi	-58,15	-58,81	-52,7	-57,26	-50,19	-96,95	-47,09
Toàn bộ dân số cao tuổi							
Tỷ lệ nghèo trước khi có hệ thống	17,89	17,89	17,89	17,89	17,89	17,89	17,89
Tỷ lệ nghèo sau khi có hệ thống	9,27	10,45	9,97	10,0	12,0	14,78	17,38
% thay đổi	-48,2	-41,59	-44,28	-44,11	-32,8	-17,35	-2,81
Khoảng cách nghèo trước khi có hệ thống	670,5	670,5	670,5	670,5	670,5	670,5	670,5
Khoảng cách nghèo sau khi có hệ thống	280,6	345,9	314,2	305,5	391,6	544,6	626,8
% thay đổi	-58,15	-48,41	-53,14	-54,43	-41,6	-18,78	-6,52
Toàn bộ dân số Việt Nam							
Tỷ lệ nghèo trước khi có hệ thống	19,27	19,27	19,27	19,27	19,27	19,27	19,27
Tỷ lệ nghèo sau khi có hệ thống	17,35	17,63	17,51	17,55	18,0	18,96	19,13
% thay đổi	-9,97	-8,53	-9,12	-8,9	-6,5	-1,59	-0,72
Khoảng cách nghèo trước khi có hệ thống	7659,6	7659,6	7659,6	7659,6	7659,6	7659,6	7659,6
Khoảng cách nghèo sau khi có hệ thống	6595,3	6762,3	6691,1	6657,1	6941,5	7533,7	7523,0
% thay đổi	-13,9	-11,71	-12,64	-13,09	-9,4	-1,64	-1,78
% chi phí hệ thống được sử dụng để giảm khoảng cách nghèo cho:							
người hưởng trực tiếp	-4,77	-4,56	-4,42	-6,08	-4,32	-7,45	-10,03
toàn bộ dân số cao tuổi	-4,77	-4,56	-5,13	-6,08	-5,84	-7,45	-10,03
toàn bộ dân số Việt Nam	-13,01	-12,62	-13,95	-16,71	-15,03	-7,45	-31,33

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2004.

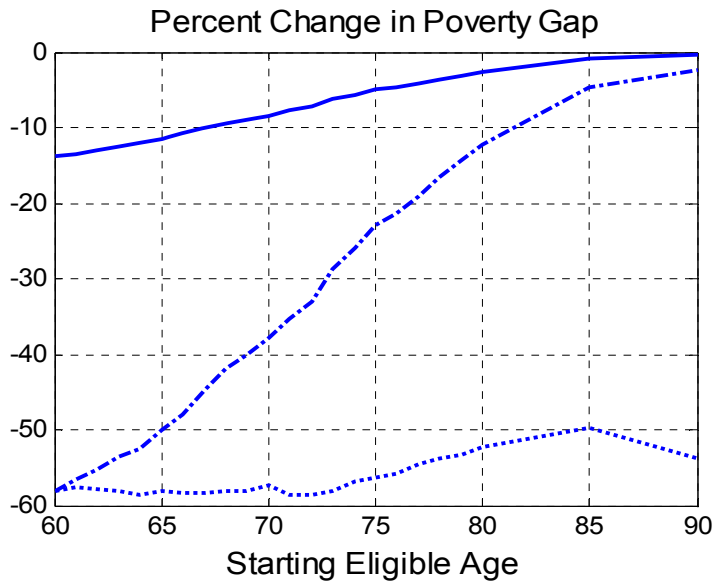
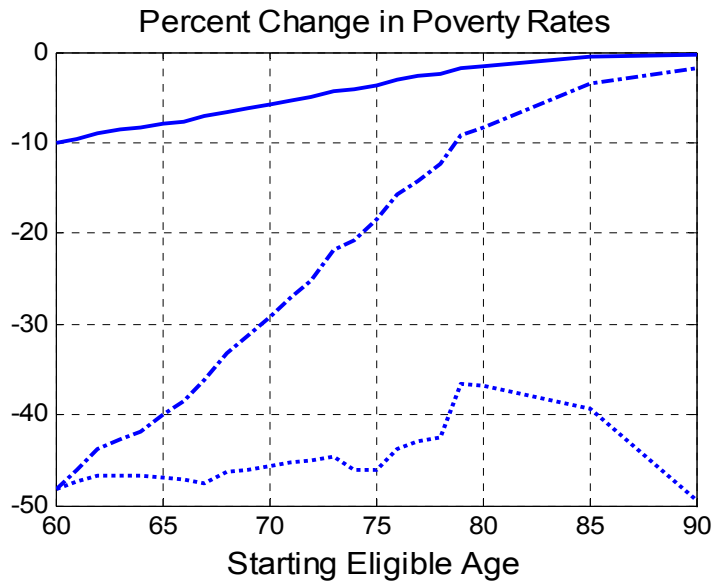
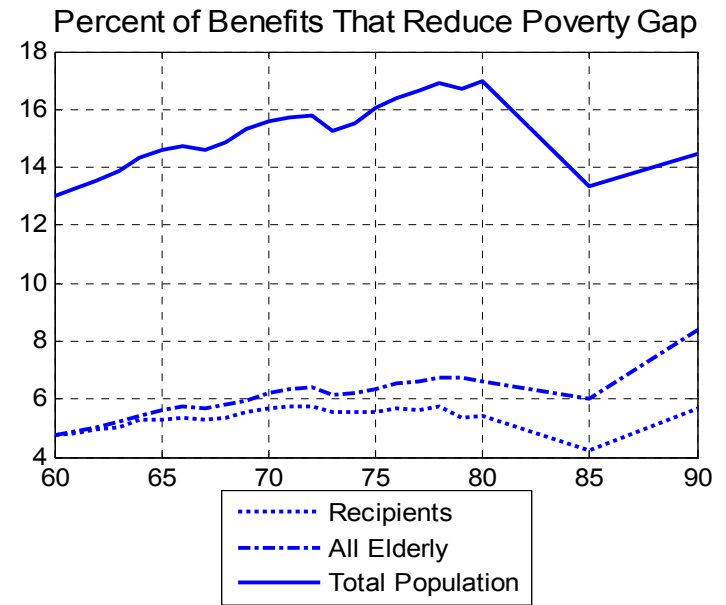
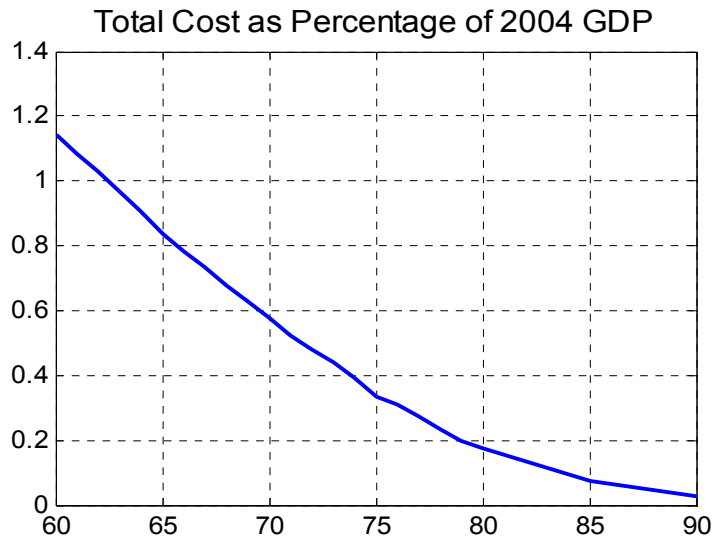
Bảng 2: Tác động của hệ thống hưu trí xã hội theo các nhóm

- o Bảng 2 trình bày tính toán cho các hệ thống với giả định rằng *tất cả người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) đều nhận được một khoản bằng 50% đường đói nghèo chính thức*. Lưu ý, các ước lượng này không so sánh tương đương được vì mỗi hệ thống có số lượng người hưởng và chi phí khác nhau.
- o Tính toán cho thấy, tổng chi phí của hệ thống sẽ dao động từ 436 tỷ đồng (hay 0,06% GDP năm 2004) cho hệ thống dành cho người cao tuổi ở hai vùng nghèo nhất đến 8.179 tỷ đồng (hay 1,14% GDP năm 2004) cho hệ thống phổ cập.
- o Tính toán cũng cho thấy người không cao tuổi cũng được hưởng lợi. Nói cách khác, *hệ thống có sự rò rỉ*. Điều này hoàn toàn dễ hiểu với giả định đầu tiên.
- o Nhìn chung, *mức tác động đến giảm nghèo phụ thuộc vào nhóm đối tượng*. Ví dụ, với hệ thống phổ cập, tỷ lệ nghèo của người hưởng lợi trực tiếp sẽ giảm từ 17,9% xuống 9,3%, trong khi tỷ lệ này cho toàn bộ dân số sẽ tương ứng là 19,3% và 17,4%.

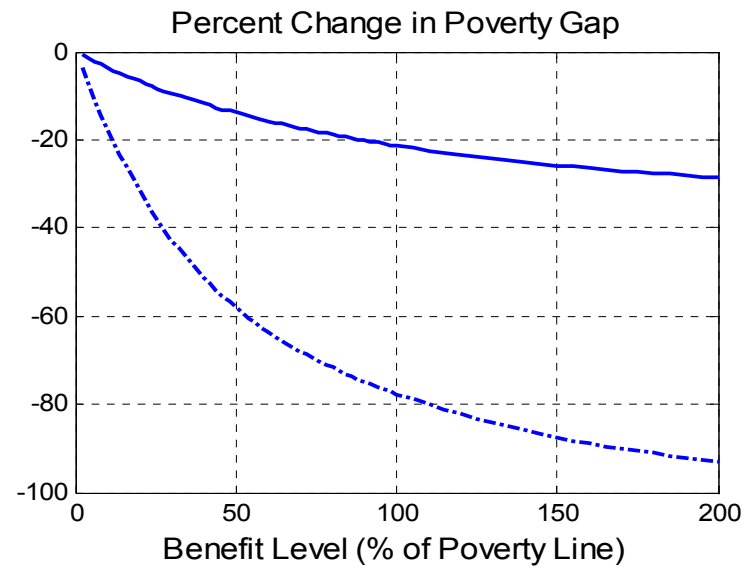
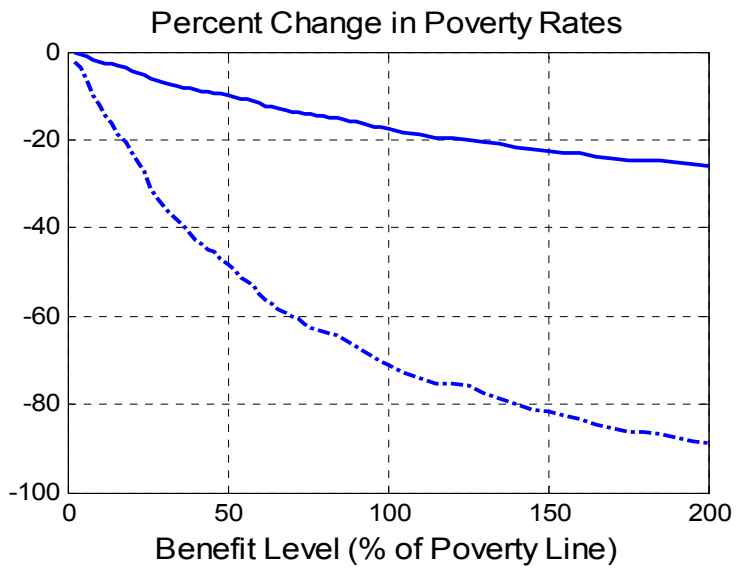
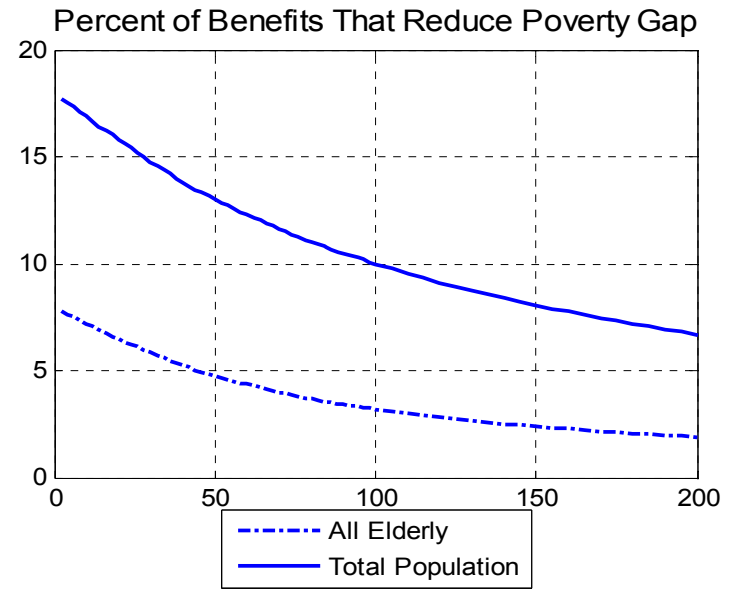
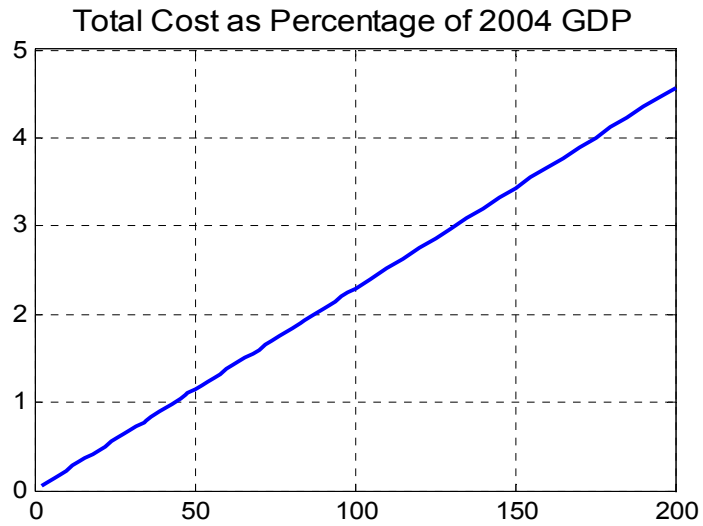
Hình 1 và 2

- Hình 1 và Hình 2 minh họa cụ thể hơn về tác động và chi phí của hệ thống hưu trí xã hội khi chúng tôi điều chỉnh hai nhân tố quan trọng: **tuổi bắt đầu được hưởng** và **mức hưởng**.
- Hai hình này minh họa cho *hệ thống phổ cập* trong điều kiện đường nghèo là đường chính thức và chỉ số “quy mô tương đương chi tiêu bình quân đầu người”.
- Cụ thể, Hình 1 là hệ thống phổ cập cung cấp một mức hưởng bằng 50% đường nghèo đối chính thức với tuổi hưởng thay đổi từ 60 đến 90. Trong khi đó, Hình 2 thể hiện hệ thống phổ cập cung cấp hưu trí xã hội cho tất cả người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) nhưng mức hưởng dao động từ 5% đến 200% đường nghèo chính thức.

Hình 1



Hình 2



*Bảng 3. Lựa chọn hệ thống hiệu quả nhất với cùng chi phí khoảng 1% GDP năm 2004
(Tính toán dựa vào đường nghèo chính thức của TCTK
và quy mô chi tiêu tương đương theo bình quân đầu người)*

Hệ thống	Tuổi hưởng tối thiểu	Mức hưởng (% đường nghèo chính thức)	Tổng chi phí	% thay đổi khoảng cách nghèo cho toàn bộ dân số cao tuổi (%)	% thay đổi khoảng cách nghèo cho toàn bộ dân số Việt Nam (%)	% thay đổi mức độ trầm trọng của nghèo cho toàn bộ dân số cao tuổi (%)	% thay đổi mức độ trầm trọng của nghèo cho toàn bộ dân số Việt Nam (%)	% thay đổi phúc lợi cho toàn bộ dân số cao tuổi (%)	% thay đổi phúc lợi cho toàn bộ dân số Việt Nam (%)
ALL	64	55	7128,7	-55,22	-12,98	-59,90	-14,7	1,51	0,33
ALL	65	60	7187,3	-54,70	-12,93	-59,23	-14,63	1,52	0,33
ALL	69	80	7191,0	-49,36	-12,19	-53,19	-13,49	1,48	0,33
SOC	60	50	7111,2	-48,41	-11,71	-51,11	-13,04	1,43	0,32
SOC	63	60	7203,6	-48,94	-12,00	-51,00	-13,11	1,48	0,33
SOC	68	85	7096,8	-43,50	-11,17	-45,22	-11,99	1,43	0,32
RUR	60	60	7197,2	-59,68	-14,86	-65,54	-17,19	1,65	0,37
RUR	63	70	7188,2	-58,63	-14,68	-64,30	-16,83	1,66	0,37
RUR	65	80	7161,5	-57,67	-14,51	-62,75	-16,46	1,65	0,36
RUR	66	85	7138,2	-56,91	-14,23	-61,72	-15,97	1,64	0,36
RUR	67	90	7094,4	-53,83	-13,69	-58,42	-15,33	1,62	0,36
RUR	75	200	7224,2	-34,83	-10,04	-36,96	-10,67	1,34	0,33
M75	65	70	7220,1	-54,88	-13,29	-59,55	-15,04	1,49	0,34
M75	68	85	7195,2	-50,56	-12,57	-54,43	-13,94	1,45	0,33
FEM	60	75	7167,3	-52,19	-12,52	-56,15	-13,94	1,45	0,33
FEM	64	95	7212,8	-51,73	-12,64	-54,63	-13,75	1,45	0,34

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2004.

***Bảng 3: Lựa chọn hệ thống hiệu quả nhất
với cùng chi phí ở mức xấp xỉ 1% GDP năm 2004***

- Bảng 3 trình bày các khả năng khác nhau cho **hệ thống hưu trí xã hội có mức chi phí xấp xỉ 1% GDP năm 2004**. GDP năm 2004 là 715.000 tỷ đồng.
- Tính toán ở Bảng 3 dựa trên giả định đường nghèo chính thức và chỉ số “quy mô tương đương chi tiêu bình quân đầu người”. Tuổi bắt đầu được hưởng dao động từ 60 đến 90, còn mức hưởng dao động từ 5% đến 200% đường nghèo.
- Hệ thống hiệu quả nhất theo nhiều tiêu thức có thể được lựa chọn từ Bảng 3 (ví dụ phần tô đậm).

Bảng 4. Hệ thống có hiệu quả nhất được đánh giá bằng nhiều tiêu thức

ĐƯỜNG NGHÈO = 50% ĐƯỜNG NGHÈO CHÍNH THỨC									
Quy mô tương đương là quy mô chi tiêu bình quân đầu người									
<i>Tổng chi phí tính bằng % GDP năm 2004</i>	<i>Nhóm</i>	<i>Tuổi bắt đầu hưởng</i>	<i>Mức hưởng tính bằng % đường nghèo</i>	<i>Mức thay đổi khoảng cách nghèo cho người cao tuổi (%)</i>	<i>Mức thay đổi khoảng cách nghèo cho toàn dân số (%)</i>	<i>Mức thay đổi mức độ nghiêm trọng của người cao tuổi (%)</i>	<i>Mức thay đổi mức độ nghiêm trọng của người cao tuổi (%)</i>	<i>Mức thay đổi ích lợi của người cao tuổi (%)</i>	<i>Mức thay đổi ích lợi của toàn dân số (%)</i>
0,25	RUR	61	16						0,1017
	RUR	65	20	-49,86	-12,98	-59,82	-15,47	0,4739	
0,5	RUR	65	40	-70,55	-21,27	-77,97	-22,82	0,9010	0,1943
	RUR	63	52	-80,86					
0,75	RUR	64	56		-25,99	-86,81	-26,83	1,3021	0,2836
	RUR	60	60						0,3670
1,0	RUR	62	66	-87,22	-29,92	-92,57	-30,48		
	RUR	63	70					1,6591	
	RUR	61	94	-94,94	-34,22	-98,23	-33,39	2,3326	0,5253
Quy mô tương đương là quy mô chi tiêu tương đương người lớn									
0,25	ALL	71	24	-96,87	-50,78	-99,23	-51,56		
	ALL	72	26	-96,87	-50,78	-99,23	-51,56		
	ALL	73	28	-96,87	-50,78	-99,23	-51,56		
	RUR	61	16						0,0973
	RUR	65	20					0,4599	
0,5	ALL	60	22	-100	-52,22	-100	-51,94		
	ALL	62	24	-100	-52,22	-100	-51,94		
	ALL	63	26	-100	-52,22	-100	-51,94		
	RUR	64	40					0,8743	0,1860
0,75	ALL	66	48		-50,78		-51,56		
	ALL	69	60		-50,78		-51,56		
	ALL	71	72		-50,78		-51,56		
	ALL	72	78		-50,78		-51,56		
	ALL	73	86		-50,78		-51,56		
	RUR	64	56					1,2635	0,2715
	FEM	60	56	-97,79		-99,50			
FEM	62	62	-97,79		-99,50				
1,0	ALL	60	44	-100	-52,22	-100	-51,94		
	ALL	61	46	-100	-52,22	-100	-51,94		
	ALL	63	52	-100	-52,22	-100	-51,94		
	RUR	60	60						0,3514
	RUR	63	70					1,6099	
1,5	ALL	63	78	-100	-52,22	-100	-51,94		
	RUR	61	94					2,2635	0,5029

(to be continued in the next page)

(continued from the previous page)

ĐƯỜNG NGHÈO = 100% ĐƯỜNG NGHÈO CHÍNH THỨC									
Quy mô tương đương là quy mô chi tiêu bình quân đầu người									
<i>Tổng chi phí tính bằng % GDP năm 2004</i>	<i>Nhóm</i>	<i>Tuổi bắt đầu hưởng</i>	<i>Mức hưởng tính bằng % đường nghèo</i>	<i>Mức thay đổi khoảng cách nghèo cho người cao tuổi (%)</i>	<i>Mức thay đổi khoảng cách nghèo cho toàn dân số (%)</i>	<i>Mức thay đổi mức độ nghiêm trọng của nghèo cho người cao tuổi (%)</i>	<i>Mức thay đổi mức độ nghiêm trọng của nghèo cho toàn dân số (%)</i>	<i>Mức thay đổi ích lợi của người cao tuổi (%)</i>	<i>Mức thay đổi ích lợi của toàn dân số (%)</i>
0,25	RUR	61	16						0,1017
	RUR	65	20	-24,57	-5,08	-29,71	-6,29	0,4739	
0,5	RUR	65	40	-40,70	-9,00	-46,41	-10,72	0,9010	0,1943
0,75	RUR	64	56	-51,94	-12,32	-57,34	-14,22	1,3021	0,2836
1,0	RUR	60	60	-59,68	-14,86	-65,54	-17,19		0,3670
	RUR	63	70					1,6591	
1,5	RUR	61	94	-70,43	-19,09	-76,00	-21,51	2,3326	0,5253
Quy mô tương đương là quy mô chi tiêu tương đương người lớn									
0,25	RUR	61	16						0,0973
	RUR	65	20		-13,70			0,4599	
	RUR	69	26				-18,38		
	RUR	71	32	-43,57		-55,45			
0,5	RUR	60	30				-27,69		
	RUR	65	40	-65,85	-22,23			0,8743	0,1860
0,75	RUR	66	42			-73,61			
	RUR	63	52				-33,32		
1,0	RUR	64	56	-78,09	-28,03	-83,48		1,2635	0,2715
	RUR	60	60	-85,57	-32,58	-90,30	-37,74		0,3514
1,5	RUR	63	70					1,6099	
	RUR	61	94	-91,57	-37,71	-94,31	-41,81	2,2635	0,5029
ĐƯỜNG NGHÈO = 167% ĐƯỜNG NGHÈO CHÍNH THỨC									
Quy mô tương đương là quy mô chi tiêu bình quân đầu người									
0,25	RUR	61	16						0,1017
	RUR	65	20	-11,38		-16,15		0,4739	
	RUR	71	32				-3,29		
0,5	RUR	77	64		-2,32				
	RUR	65	40	-21,45		-28,60	-6,04	0,901	0,1943
0,75	RUR	72	70		-4,33				
	RUR	64	56			-38,46	-8,45	1,3021	0,2836
1,0	RUR	66	64	-30,04	-6,20				
	RUR	60	60			-46,06	-10,53		0,3670
	RUR	63	70					1,6591	
1,5	RUR	64	74	-37,04					
	RUR	65	80	-37,04	-7,85				
	RUR	61	94	-48,83	-10,88	-57,61	-14,07	2,3326	0,5253
Quy mô tương đương là quy mô chi tiêu tương đương người lớn									
0,25	RUR	61	16						0,0973
	RUR	65	20	-18,64	-5,09	-26,83	-7,58	0,4599	
0,5	RUR	65	40	-34,65	-9,60	-45,85	-13,37	0,8743	0,1860
0,75	RUR	64	56	-47,81	-13,56	-59,61	-18,05	1,2635	0,2715
1,0	RUR	60	60		-16,86	-68,68	-21,76		0,3514
	RUR	63	70					1,6099	
1,5	RUR	64	74	-57,73					
	RUR	61	94	-72,01	-22,02	-80,04	-26,85	2,2635	0,5029

Bảng 4: Lựa chọn hệ thống hiệu quả nhất theo nhiều tiêu thức

- Bảng 4 mở rộng tính toán để kiểm định kết quả thu được ở Bảng 3. Chúng tôi thay đổi mức chi tiêu, đường nghèo, và chỉ số quy mô tương đương. **Tổng chi phí chi trả dao động từ 0,25% đến 1.5% GDP năm 2004.**
- Với bất kỳ đường nghèo và chỉ số quy mô tương đương nào, tính toán đều cho thấy **có sự đánh đổi giữa mức hưởng với tuổi bắt đầu được hưởng**, dù rằng các hệ thống có mức tác động khác nhau đến tỷ lệ nghèo của người cao tuổi.
- **Mức độ giảm nghèo sẽ giảm dần dù chi phí cho hệ thống tăng lên.**
- Trong hầu hết kịch bản, **hệ thống dành cho người cao tuổi sống ở nông thôn (RUR) xuất hiện nhiều nhất với tác động cao nhất.**
- Nhìn chung, các kết quả đều ngụ ý rằng áp dụng đường nghèo và chỉ số quy mô tương đương có vai trò quan trọng đến đánh giá tác động của hệ thống. Nói cách khác, **định nghĩa nghèo chuẩn mực hơn sẽ giúp đánh giá tốt hơn các chính sách giảm nghèo.**

*Bảng 5. Điều chỉnh và ước lượng tỷ lệ dân số cao tuổi
và dân số cao tuổi sống ở nông thôn*

<i>Năm</i>		<i>2004</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>2020</i>	<i>2025</i>	<i>2030</i>	<i>2035</i>	<i>2040</i>	<i>2045</i>	<i>2050</i>
% Dân số nông thôn (UN+Điều chỉnh)	Già định mức sinh trung bình	74,1	71,7	68,9	65,8	62,4	58,7	55,3	52,2	49,4	47,0
	Già định mức sinh thấp	74,1	66,7	63,9	60,8	57,4	53,7	50,3	47,2	44,4	42,0
	Già định mức sinh cao	74,1	76,7	73,9	70,8	67,4	63,7	60,3	57,2	54,4	52,0
% Dân số cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên, UN+Điều chỉnh)	Già định mức sinh trung bình	9,9	10,1	11,4	13,3	15,7	18,2	20,6	23,1	25,6	28,4
	Già định mức sinh thấp	9,9	10,0	11,2	12,8	14,9	17,0	19,0	20,8	22,5	24,3
	Già định mức sinh cao	9,9	10,2	11,7	13,8	16,6	19,5	22,6	25,9	29,3	33,4
% người cao tuổi sống ở nông thôn (từ 60 tuổi trở lên, UN+Điều chỉnh)	Già định mức sinh trung bình	7,3	7,3	7,9	8,7	9,8	10,7	11,4	12,1	12,6	13,3
	Già định mức sinh thấp	7,3	6,7	7,1	7,8	8,5	9,1	9,5	9,8	10,0	10,2
	Già định mức sinh cao	7,3	7,8	8,6	9,8	11,2	12,4	13,6	14,8	16,0	17,4

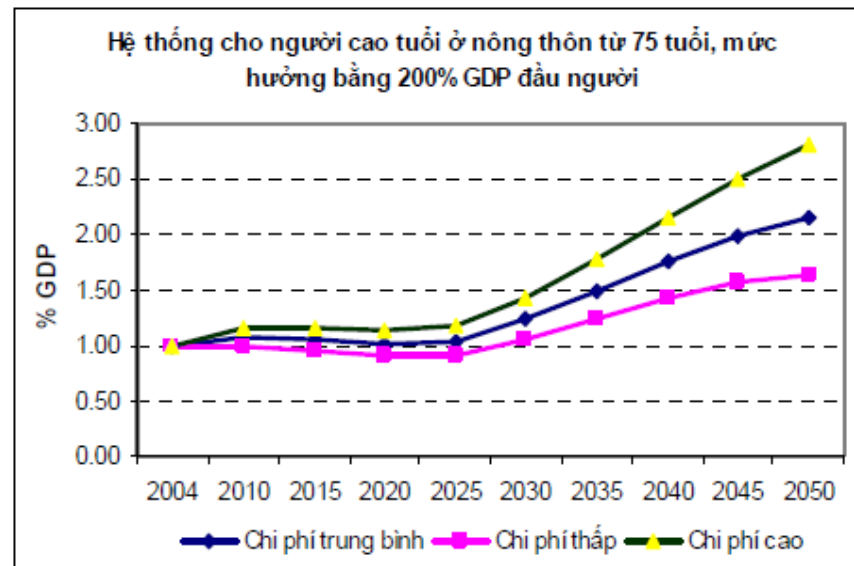
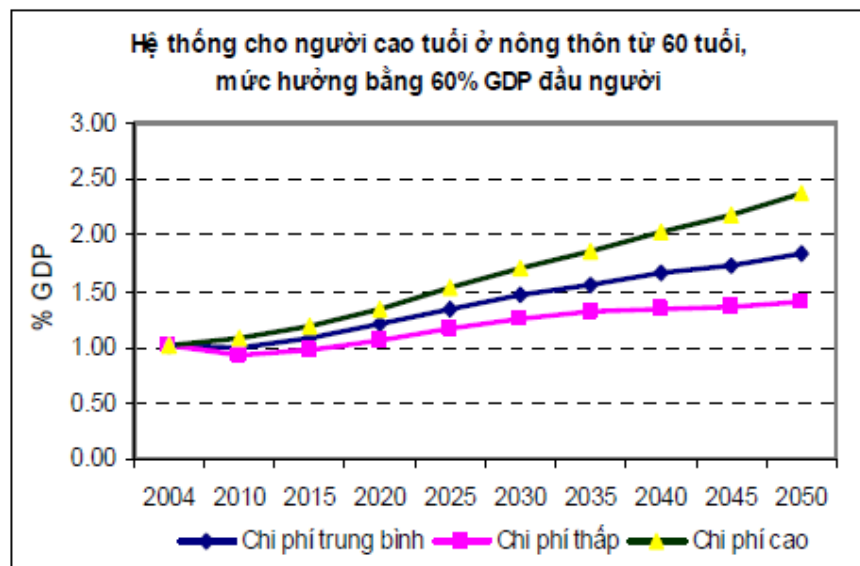
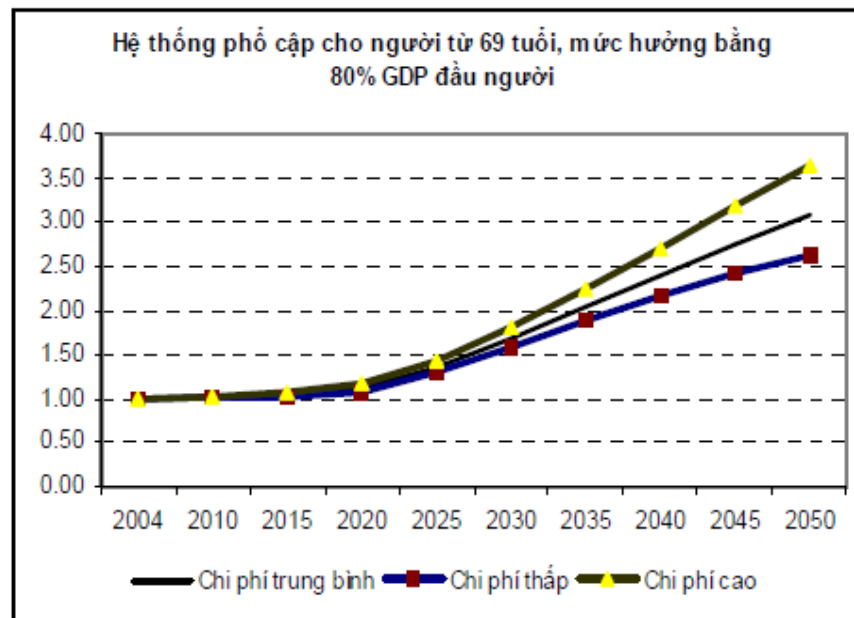
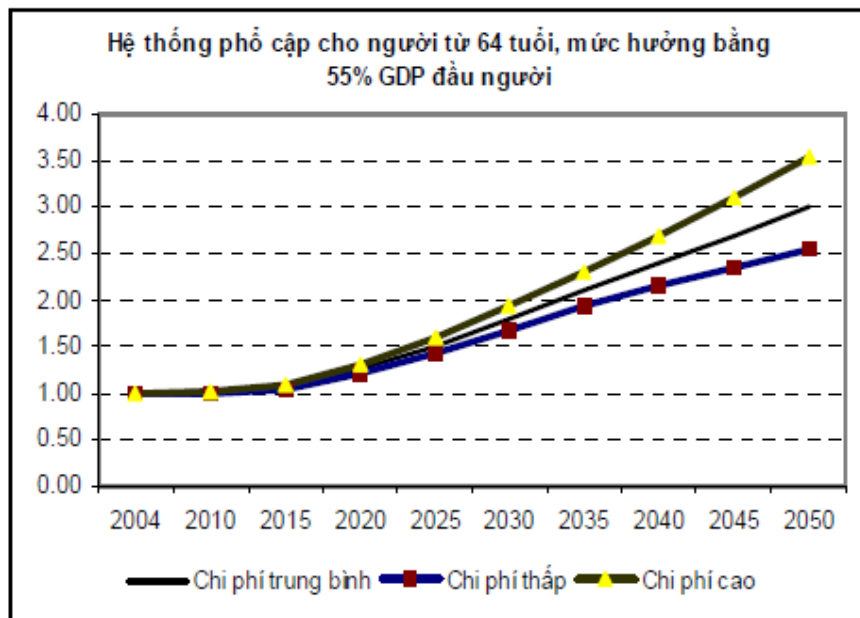
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2004 và United Nations (2007).

Bảng 5: Dự báo dân số cao tuổi

- Bảng 5 thể hiện kết quả điều chỉnh và tính toán cho toàn bộ dân số cao tuổi, và số người cao tuổi sống ở nông thôn trong giai đoạn 2005-2050.
- Chúng tôi tính toán chi phí cho hệ thống phổ cập (**ALL**) và hệ thống chỉ dành cho người cao tuổi sống ở nông thôn (**RUR**) trong giai đoạn 2005-2050. Hai hệ thống này đều có tổng chi phí là xấp xỉ 1% GDP năm 2004.
- Ví dụ, chúng tôi tính chi phí cho hệ thống **ALL** cung cấp mức hưởng bằng 55% đường nghèo cho tất cả người từ 64 tuổi trở lên, hoặc hệ thống **ALL** cung cấp mức hưởng bằng 60% đường nghèo cho tất cả người từ 60 tuổi trở lên.

Hình 3. Chi phí dài hạn cho hệ thống ALL và RUR, 2004-2050

(Tính toán dựa vào đường nghèo chính thức và quy mô chi tiêu tương đương theo bình quân đầu người)

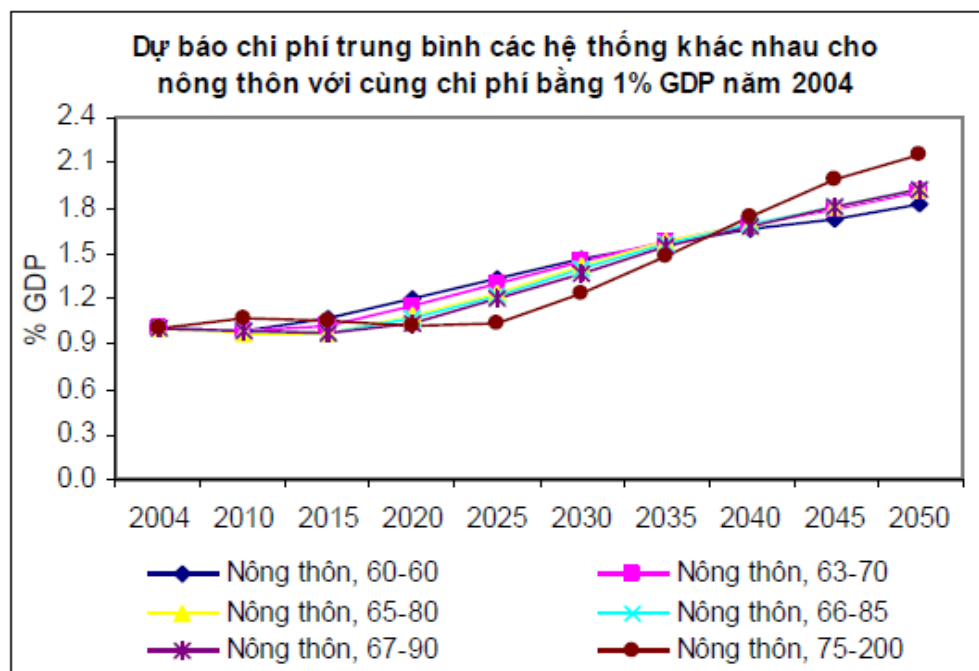
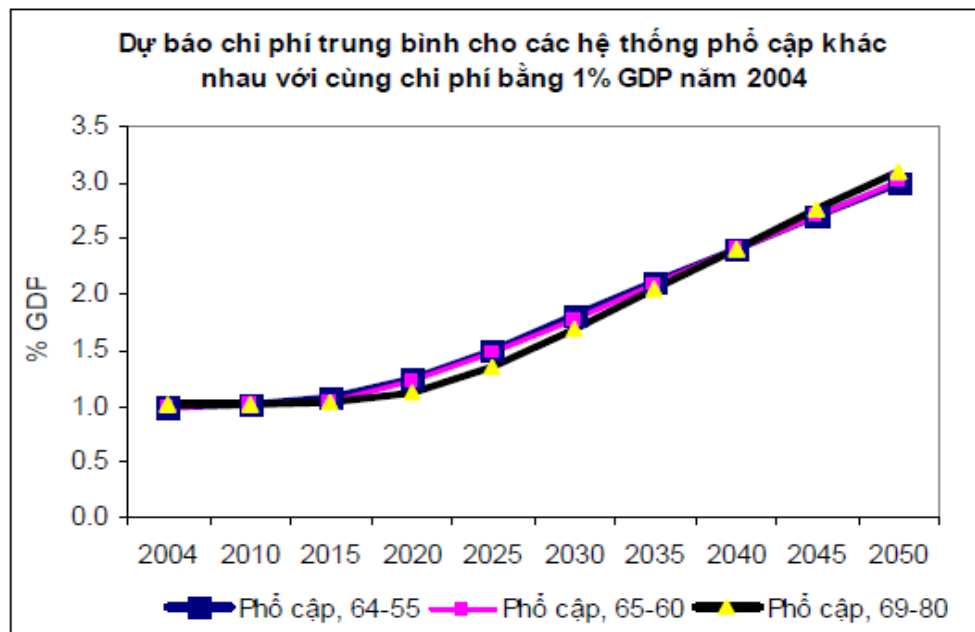


Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VHLSS 2004 và United Nations (2007).

Hình 3: Dự báo chi phí dài hạn

- o Phần trên Hình 3 thể hiện tính toán chi phí giai đoạn 2005-2050 cho hệ thống phổ cập (**ALL**) cung cấp mức hưởng bằng 55% đường nghèo cho tất cả người từ 64 tuổi trở lên (hình bên trái), hoặc hệ thống phổ cập cung cấp mức hưởng bằng 80% đường nghèo cho tất cả người từ 69 tuổi trở lên (hình bên phải). Tổng chi phí thay đổi nhưng cao nhất ở mức khoảng 3% GDP in 2050.
- o Phần dưới Hình 3 thể hiện tính toán chi phí giai đoạn 2005-2050 cho hệ thống ở nông thôn (**RUR**) cung cấp mức hưởng bằng 60% đường nghèo cho tất cả người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) sống ở nông thôn (hình bên trái), hoặc hệ thống RUR cung cấp mức hưởng bằng 200% đường nghèo cho tất cả người từ 75 tuổi trở lên sống ở nông thôn (hình bên phải). Tổng chi phí thay đổi nhưng cao nhất ở mức khoảng 2% GDP in 2050.

Hình 4. So sánh chi phí dài hạn cho một hệ thống với nhiều lựa chọn



**Hình 4: So sánh chi phí dài hạn
của các hệ thống có cùng chi phí bằng 1% GDP năm 2004**

- Hình 4 cũng thể hiện tính toán chi phí giai đoạn 2005-2050 cho hệ thống phổ cập (**ALL**) và hệ thống ở nông thôn (**RUR**) nhưng với các giả định khác nhau về dân số. Tổng chi phí ban đầu của các hệ thống này cũng là xấp xỉ 1% GDP năm 2004.
- Hệ thống có tuổi bắt đầu hưởng cao và mức hưởng cao thường có chi phí thấp hơn trong giai đoạn đầu do số lượng người rất cao tuổi tăng chậm. Tuy nhiên, trong vòng 40 năm thì chi phí của hệ thống loại này lại tăng rất nhanh do người rất cao tuổi tăng mạnh và chiếm tỷ lệ lớn trong dân số cao tuổi.

MỘT VÀI KẾT LUẬN

- Sử dụng số liệu VHLSS2004 với các mô phỏng vi mô chúng tôi thấy rằng hệ thống hưu trí xã hội có tác động lớn trong việc giảm nghèo cho người cao tuổi ở Việt Nam, dù rằng mức độ tác động phụ thuộc vào nhóm người cao tuổi được nghiên cứu.
- Kết quả nhìn chung cho thấy việc tập trung vào hỗ trợ nhóm người cao tuổi sống ở các vùng nông thôn là có hiệu quả nhất theo nhiều khía cạnh.
- Hệ thống với tuổi bắt đầu hưởng thấp với mức hưởng thấp thường có tác động giảm nghèo lớn hơn hệ thống với tuổi bắt đầu hưởng cao với mức hưởng cao.
- Các kết quả nêu trên đều được thể hiện rất rõ khi chúng tôi thay đổi đường nghèo và chỉ số quy mô tương đương – hai nhân tố quan trọng khi đánh giá mức độ nghèo.
- Dù ngân sách dành cho hệ thống rất hạn chế nhưng nó có thể giúp rất nhiều người cao tuổi thoát nghèo.

Xin cảm ơn sự theo dõi của quý vị!

